PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán

PHỤ LỤC SỐ 02
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

(Tiếp theo Công báo số 603 + 604)

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI 3 - NỢ PHẢI TRẢ	
38	**311**				**Vay**	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý
		3111			Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	
		3112			Vay các đối tượng khác	
39	**312**				**Vay tài sản tài chính**	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		3121			Vay tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
			31211		Giá trị vay ban đầu	
			31212		Chênh lệch đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính	
			31213		Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
		3122			Vay tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	Vay tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị phân bổ

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		3123			Vay tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		3128			Vay tài sản tài chính khác	
40	**313**				**Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ**	
		3131			Mệnh giá	
		3132			Phụ trội	
		3133			Chiết khấu	
		3134			Chi phí phát hành trái phiếu	
		3135			Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
41	**314**				**Trái phiếu phát hành**	
		3141			Mệnh giá	
		3142			Phụ trội	
		313			Chiết khấu	
		3144			Chi phí phát hành trái phiếu	
		3145			Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
42	**315**				**Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán**	
		3151			Vay thanh toán giao dịch chứng khoán	
		3152			Vay sửa lỗi giao dịch chứng khoán	
43	**321**				**Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**	
		3211			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK	
		3212			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	
		3213			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	
44	**322**				**Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**	
		3221			Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		3222			Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	
45	**323**				**Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**	Nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán, hoặc đại lý phát hành chứng khoán
		3231			Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán	
		3232			Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	
46	**324**				**Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	
		3241			Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
		3242			Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
47	**325**				**Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý**	
		3251			Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	
		3252			Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
48	**326**				**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**	
		3261			Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	
			32611		Phải trả phí giao dịch chứng khoán	
			32612		Phải trả phí phát hành	
		3262			Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	Chi tiết theo yêu cầu quản lý phí
		3263			Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	
		3268			Phải trả tổ chức, cá nhân khác	
49	**327**				**Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính**	
		3271			Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
		3272			Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
		3273			Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	
50	**331**				**Phải trả cho người bán**	Mở chi tiết theo đối tượng phải trả và theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		3311			Phải trả mua các tài sản tài chính	
		3312			Phải trả cho người bán khác	
51	**332**				**Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên**	Theo quy định của pháp luật hiện hành
		3321			Kinh phí công đoàn	
		3322			Bảo hiểm xã hội	
		3323			Bảo hiểm y tế	
		3324			Bảo hiểm thất nghiệp	
		3329			Các khoản trích nộp khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
52	**333**				**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331			Thuế GTGT phải nộp	
			33311		Thuế GTGT đầu ra	
			33312		Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332			Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
		3333			Thuế Xuất, Nhập khẩu	
		3334			Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế Thu nhập cá nhân	
		3337			Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338			Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	
			33381		Thuế bảo vệ môi trường	
			33382		Các loại thuế khác	
		3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
53	**334**				**Phải trả người lao động**	
		3341			Phải trả công nhân viên	
		3342			Phải trả người lao động khác	
54	**335**				**Chi phí phải trả**	
		3351			Trích trước chi phí lãi vay	
			33511	33511	Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	
				33512	Trích trước lãi vay tổ chức tài chính	
				33513	Trích trước lãi vay các đối tượng khác	
			33512		Trích trước lãi vay tài sản tài chính	
				33521	Trích trước lãi vay tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
				33522	Trích trước lãi vay tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	
				33523	Trích trước lãi vay tài sản tài chính sẵn có để bán	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			33513		Trích trước lãi vay trái phiếu chuyển đổi	
			33514		Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	
			33515		Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	
				335151	Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán cho hoạt động tự doanh	
				335152	Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán cho hoạt động môi giới	
		3352			Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	Chi tiết theo từng loại chi phí trích trước
			33521		Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh	
				335211	Trích trước chi phí giao dịch	
				335212	Trích trước chi phí	
				335213	Trích trước chi phí chuyển tiền	
			33522		Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới	
				335221	Trích trước chi phí giao dịch	
				335222	Trích trước chi phí	
				335223	Trích trước chi phí chuyển tiền	
		3353			Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	Chi tiết cho từng loại chi phí
			33531		Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	Chi tiết cho từng loại chi phí
			33532		Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			33539		Trích trước - Chi phí tư vấn khác	Chi tiết cho từng loại chi phí
		3354			Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	Chi tiết cho từng loại phí dịch vụ
			33541		Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	
			33542		Trích trước - Phí họp, ĐHĐCĐ, HHĐTV CTCK	
			33543		Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK	
			33549		Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	
55	**336**				**Phải trả nội bộ**	
			3361		Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	
			3368		Phải trả nội bộ khác	
56	**338**				**Phải trả, phải nộp khác**	Chi tiết theo từng đối tượng
		3381			Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3387			Doanh thu chưa thực hiện	
			33791		Doanh thu chưa thực hiện - FVTPL	Chi tiết theo từng Nhóm, loại đầu tư
				338711	Doanh thu nhận trước - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				3387111	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
				3387112	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				3387113	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387114	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				3387115	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387116	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				3387117	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387119	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				338712	Doanh thu nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				3387121	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387122	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387123	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387124	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387129	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
				338713	Doanh thu nhận trước - Công cụ thị trường tiền tệ	
				3387131	Doanh thu nhận trước - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				3387132	Doanh thu nhận trước - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				3387133	Doanh thu nhận trước - Hợp đồng Repo	
				3387134	Doanh thu nhận trước - Giấy tờ có giá	
				3387134	Doanh thu nhận trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				3387139	Doanh thu nhận trước - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			33872		Doanh thu chưa thực hiện - Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
				338721	Doanh thu nhận trước - HTM - Trái phiếu niêm yết	
				3387211	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu Chính phủ	
				3387212	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				3387213	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387214	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387215	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387216	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp	
				3387217	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387218	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu niêm yết khác	
				338722	Doanh thu nhận trước - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết	
				3387221	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387222	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387223	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387224	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387229	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			33873		Doanh thu ghi nhận trước - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				338731	Doanh thu nhận trước - AFS - Trái phiếu niêm yết	
				3387311	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu Chính phủ	
				3387312	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				3387313	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387314	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387315	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387316	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp	
				3387317	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387318	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu niêm yết khác	
				338732	Doanh thu nhận trước - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết	
				3387321	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387322	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387323	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387324	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387328	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
		3388			Phải trả, phải nộp khác	
57	**341**				**Nợ thuê tài chính**	
58	**344**				**Nhận ký quỹ, ký cược**	
59	**347**				**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	
60	**352**				**Dự phòng phải trả**	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
61	**353**				**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	
		3531			Quỹ khen thưởng	
		3532			Quỹ phúc lợi	
		3533			Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534			Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
62	**356**				**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	
		3561			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562			Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
63	**359**				**Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư**	
					LOẠI 4 - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
64	**411**				**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	
		4111			Vốn góp của chủ sở hữu	
			41111		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	
			41112		Cổ phiếu ưu đãi	
		4112			Thặng dư vốn cổ phần	Chỉ sử dụng đối với công ty cổ phần
		4113			Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn phát hành trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần vốn
		4118			Vốn khác	
65	**412**				**Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý**	
		4121			Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			41211		Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	
			41212		Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		4122			Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	
			4121		Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ hữu hình	
			4122		Chênh lệch đánh giá lại tài sản vô hình	
66	**413**				**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
		4131			Chênh lệch tỷ giá hối đoái các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	
		4132			Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB trước hoạt động	
67	**414**				**Quỹ dự trữ điều lệ**	
68	**415**				**Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ**	
69	**418**				**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	
70	**419**				**Cổ phiếu quỹ**	
71	**421**				**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211			Lợi nhuận đã thực hiện	
		4212			Lợi nhuận chưa thực hiện	
			4211		Lợi nhuận chưa thực hiện - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	
			4212		Lợi nhuận chưa thực hiện - Đánh giá lại các tài sản tài chính	
			4213		Lợi nhuận chưa thực hiện - Công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh	
72	**422**				**Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư**	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI 5 - THU NHẬP	
73	**511**				**Thu nhập**	
		5111			Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	
			51111		Lãi bán tài sản tài chính FVTPL	
				511111	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
				51111101	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				51111102	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
				51111103	Lãi bán - Chứng quyền	
				51111104	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				51111198	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
				511112	Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51111201	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				51111202	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
				51111203	Lãi bán - Chứng quyền	
				51111204	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				51111298	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
				511113	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết	
				51111301	Lãi bán - Trái phiếu Chính phủ	
				51111302	Lãi bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				51111303	Lãi bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51111304	Lãi bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51111305	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51111306	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				51111307	Lãi bán - Trái phiếu chuyển đổi	
				51111308	Lãi bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				51111398	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết khác	
				511114	Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51111403	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51111404	Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51111405	Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51111406	Trái phiếu doanh nghiệp	
				51111407	Trái phiếu chuyển đổi	
				51111408	Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				51111498	Trái phiếu niêm yết khác	
				511115	Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51111501	Lãi bán - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				51111502	Lãi bán - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				51111503	Lãi bán - Hợp đồng Repo	
				51111504	Lãi bán - Giấy tờ có giá	
				51111505	Lãi bán - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				51111598	Lãi bán - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				511116	Lãi bán - Các công cụ phái sinh niêm yết	
				51111601	Lãi bán - Hợp đồng tương lai	
				51111602	Lãi bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				51111698	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh khác	
				511117	Lãi bán - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	Nếu được pháp luật chứng khoán cho phép
				51111703	Lãi bán - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				51111798	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				5111110	Lãi bán - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	
				511111002	Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				511111004	Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511111005	Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511111007	Lãi bán - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				51111198	Lãi bán - Các tài sản tài chính khác	
			51112		Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ
				5111201	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				511120101	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				511120102	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				511120103	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				511120104	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
				511120198	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
				5111202	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51112020	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				511120202	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				511120203	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
				511120298	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				5111203	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				511120301	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				511120302	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				511120303	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511120304	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511120305	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511120306	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511120307	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				511120308	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				511120398	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
				5111204	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511120403	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511120404	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511120405	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511120406	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511120407	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				511120408	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				511120498	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
				5111205	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511120501	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				511120502	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				511120503	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng Repo	
				511120504	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				511120505	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				511120598	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				5111206	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ phái sinh niêm yết	
				511120601	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				511120602	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				511120698	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	
				5111207	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				511120703	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				511120798	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				511128	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay	
				51112801	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết	
				51112802	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51112803	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - trái phiếu niêm yết	
				51112804	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51112805	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				51112806	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	
				51112807	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	
				511129	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	
				51112901	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				51112902	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51112903	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				51112904	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51112905	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51112998	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
				5111210	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				511121002	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				51121004	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511121005	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511121007	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	
				5111298	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính khác	
			51113		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	
			51114		Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá theo giá trị hợp lý của AFS khi phân loại lại	
		5112			Thu nhập từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
			51121		Tiền lãi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
				5112101	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết	
				511210101	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				511210102	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				511210103	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511210104	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				511210105	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511210106	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511210107	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				511210108	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				511210198	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				5112102	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511210203	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511210204	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511210205	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511210206	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511210207	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				511210298	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			51128		Tiền lãi - HTM khác	
		5113			Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay	
			51131		Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				511311	Tiền lãi gốc cho vay hoạt động Margin	
				511312	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay hoạt động Margin	
			51132		Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				511321	Tiền lãi gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				511322	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			51133		Tiền lãi cho vay vì lỗi giao dịch	
				511331	Tiền lãi gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
				511332	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
			51134		Tiền lãi cho vay tài sản tài chính khác	
				511341	Tiền lãi gốc cho vay tài sản tài chính khác	
				511342	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay tài sản tài chính khác	
		5114			Thu nhập từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	
			51141		Tiền lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	
				5114101	Tiền lãi - AFS - Trái phiếu niêm yết	
				5114102	Tiền lãi - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết	
			51142		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				5114201	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				5114202	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				5114203	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				5114204	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
			51143		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	
		5115			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	
			51151		Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	
			51152		Doanh thu sửa lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
			51153		Doanh thu tiền lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán vì lỗi giao dịch	
			51158		Doanh thu môi chứng khoán giới khác	
		5116			Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
			51161		Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	
			51162		Doanh thu Đại lý phát hành chứng khoán	
		5117			Doanh thu hoạt động tư vấn	
			51171		Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
			51172		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			51178		Doanh thu hoạt động tư vấn khác	
		5118			Doanh thu lưu ký chứng khoán	
			51181		Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	
			51188		Doanh thu lưu ký tài sản tài chính khác	
		5119			Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	
		51110			Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	
		51111			Doanh thu dịch vụ tài chính khác	
			511111		Doanh thu từ quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	
			511112		Doanh thu từ các dịch vụ tài chính	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			511118		Doanh thu khác	
		51112			Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	
		51113			Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	Liên quan đến phát sinh lãi tiền gửi của các tài sản tài chính FPTVL, HTM, AFS
		51118			Doanh thu khác	
74	**515**				**Doanh thu hoạt động tài chính**	
		5151			Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	
			51511		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			51512		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		5152			Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	
		5153			Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
		5159			Doanh thu khác về đầu tư	
75	**521**				**Các khoản giảm trừ doanh thu**	
					LOẠI 6 - CHI PHÍ	
76	**632**				**Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh**	
		6321			Lỗ bán, chênh lệch đánh giá và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	
			63211		Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	
				6321101	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
				632110101	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632110102	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632110103	Lỗ bán - FVTPL - Chứng quyền	
				632110104	Lỗ bán - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632110198	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321102	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63210201	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				63210202	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632110203	Lỗ bán - FVTPL - Chứng quyền	
				632110204	Lỗ bán - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632110298	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321103	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632110301	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
				632110302	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				632110303	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632110304	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632110305	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632110306	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632110307	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632110308	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632110398	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321104	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632110403	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632110404	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632110405	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632110406	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632110407	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632110408	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632110498	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321105	Lỗ bán - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632110501	Lãi bán - FVTPL - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				632110502	Lỗ bán - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				632110503	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng Repo	
				632110504	Lỗ bán - FVTPL - Giấy tờ có giá	
				632110505	Lỗ bán - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				632110598	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				6321106	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh niêm yết	
				632110601	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng tương lai	
				632110602	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				632110698	Lỗ bán - FVTPL - Chứng khoán phái sinh khác	
				6321107	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	Nếu được pháp luật chứng khoán cho phép

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632110703	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				632110798	Lỗ bán - FVTPL - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				6321110	Lỗ bán - FVTPL - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	
				632111002	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632111004	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632111005	Lỗ bán - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632111007	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				6321198	Lỗ bán - FVTPL - Các tài sản tài chính khác	
			63212		Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ
				6321201	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632120101	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632120102	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632120103	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng quyền	
				632120104	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632120198	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6321202	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632120201	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632120202	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632120203	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng quyền	
				632120298	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				6321203	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632120301	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
				632120302	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				632120303	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632120304	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632120305	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632120306	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632120307	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632120308	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632120398	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321204	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632120403	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632120404	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632120405	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632120406	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632120407	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632120408	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632120498	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321205	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632120501	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				632120502	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				632120503	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng repo	
				632120504	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Giấy tờ có giá	
				632120505	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				632120598	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				6321206	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632120601	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng tương lai	
				632120602	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				632120698	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng khoán phái sinh khác	
				6321207	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				632120703	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				632120798	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				6321210	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				632121001	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632121002	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632121003	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632121004	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632121005	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632121006	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632121007	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				6321298	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - các khoản đầu tư khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			63213		Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ
				6321301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632130101	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632130102	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632130103	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng quyền	
				632130104	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				6321398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				632302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63230201	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				63230202	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				63230203	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng quyền	
				63230204	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				63230301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
				63230302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63230303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63230304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63230305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63230306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63230307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				63230308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				632304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63230403	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230404	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63230405	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63230406	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63230407	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				63230408	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63230498	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632130501	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				632130502	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				632130503	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng repo	
				632130504	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Giấy tờ có giá	
				632130505	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				632130598	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6321306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632130601	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng tương lai	
				632130602	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				632130699	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng khoán phái sinh niêm yết khác	
				6321307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				632130703	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				632130798	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết khác	
				6321308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư cho vay	
				632130801	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632130802	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632130803	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				63230804	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632130805	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632130806	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632130807	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				6321309	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				632130901	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632130902	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632130903	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632130904	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632130905	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632130998	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư khác	
				6321310	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				632131001	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632131002	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632131003	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632131004	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				6321398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư khác	
		6322			Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
			632201		Lỗ Trái phiếu niêm yết (HTM) không thu hồi khi đáo hạn	
				63220101	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết	
				6322010101	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				6322010102	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6322010103	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6322010104	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6322010105	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6322010106	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6322010107	Lỗ bán - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6322010808	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63220198	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
			632202		Lỗ Trái phiếu chưa niêm yết HTM không thu hồi khi đáo hạn	
				63220203	Lỗ bán - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63220204	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63220205	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63220206	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63220207	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				63220208	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63220298	Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			632208		Lỗ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác HTM không thu hồi khi đáo hạn	
		6323			Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	
			632301		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết	
				63230101	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông khi phân loại lại	
				63230102	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu khi phân loại lại	
				63230103	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền khi phân loại lại	
				63230104	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	
				63230198	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác khi phân loại lại	
			632302		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230201	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông khi phân loại lại	
				63230202	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu khi phân loại lại	
				63230203	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền khi phân loại lại	
				63230298	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác khi phân loại lại	
			632303		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết	
				63230301	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ khi phân loại lại	
				63230302	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63230303	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh khi phân loại lại	
				63230304	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230305	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước khi phân loại lại	
				63230306	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp khi phân loại lại	
				63230307	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	
				63230308	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	
				63230398	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác khi phân loại lại	
			632304		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230403	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh khi phân loại lại	
				63230404	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương khi phân loại lại	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230405	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước khi phân loại lại	
				63230406	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp khi phân loại lại	
				63230407	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	
				63230408	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	
				63230498	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			632305		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại	
				63230501	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước khi phân loại lại	
				63230502	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước khi phân loại lại	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230503	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	
				63230504	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá khi phân loại lại	
				63230505	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định khi phân loại lại	
				63230598	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác khi phân loại lại	
			632308		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay khi phân loại lại	
				63230801	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230802	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230803	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230804	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230805	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			632309		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp	
				63230901	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230902	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63230903	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230904	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230905	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230998	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác khi phân loại lại	
				632310	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu khi phân loại lại	
				63231005	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại	
				63231098	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác khi phân loại lại	
				63231099	Lỗ và ghi nhận chênh lệch ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý của AFS khi đáo hạn, thanh lý	
		6324			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác	
			63241		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính	
				632411	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632412	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM	
				632413	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đáo hạn từ các khoản cho vay	
				632414	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
			63242		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính	
				632421	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL	
				632422	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính HTM	
				632423	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về đáo hạn các khoản cho vay	
				632424	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
			63243		Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
				632431	Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi	
				632432	Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
		6325			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	
			63251		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632511	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	
				632512	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM	
				632513	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi từ các các khoản cho vay	
				632514	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
			63252		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	
				632521	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	
				632522	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM	
				632523	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ các khoản cho vay	
				632524	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
		6326			Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp	
			63261		Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho các loại tài sản tài chính	
				632611	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính FVTPL	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632612	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính HTM	
				632613	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay	
				632614	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính AFS	
			63262		Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp	
				632421	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính FVTPL	
				632622	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính HTM	
				632623	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của các khoản cho vay	
				632624	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính AFS	
		6327			Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	
			63271		Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
				632711	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết	
				6327111	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				6327112	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6327113	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6327114	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327115	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327116	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				6327117	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327118	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327198	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				632712	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				6327123	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327124	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327125	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327126	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6327127	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327128	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327198	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			63272		Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	
				632721	Lỗ suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	
				632722	Lỗ suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				632723	Lỗ suy giảm - Cho vay tài sản tài chính khác	
			63273		Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	
				632731	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết	
				6327311	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				6327312	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				6327313	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	
				6327314	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	
				6327398	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
				632732	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				6327321	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6327322	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				6327323	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
				6327398	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				632733	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết	
				6327331	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				6327332	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6327333	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327334	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327335	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327336	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				6327337	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327338	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327339	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				632734	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết	
				6327343	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6327344	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327345	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327346	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				6327347	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327348	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327398	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
				632735	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
				6327351	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6327352	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				6327353	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	
				6327354	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	
				6327355	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				6327398	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632738	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay	
				6327381	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết	
				6327382	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				6327383	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết	
				6327384	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				6327388	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				6327389	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp	
				63273891	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				63273892	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63273893	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				63273894	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63273895	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63273898	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6327310	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				63273101	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63273102	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63273103	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632731098	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			63274		Dự phòng giảm giá các tài sản tài chính	Trong trường hợp ghi nhận TSTC theo nguyên tắc giá gốc
			63275		Chi phí đi vay của Các khoản cho vay	Chi phí đi vay liên quan đến các tài sản cho vay trong hoạt động của CTCK
				632751	Chi phí đi vay cho hoạt động Margin	
				632752	Chi phí đi vay cho hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				632753	Chi phí đi vay của các khoản cho vay vì lỗi giao dịch	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632759	Chi phí đi vay các tài sản tài chính	
		6328			Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	
		6329			Phí chuyển tiền bán tài sản tài chính tự doanh	
		63210			Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	
		63211			Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm	
		63212			Phí thiết bị đầu cuối	
		63213			Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	Thông qua Công ty quản lý quỹ
		63214			Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	
		63215			Chi phí sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoạt động tự doanh	
		63216			Chi phí tư vấn pháp luật	
		63217			Chi phí tư vấn định giá tài sản tài chính	
		63218			Chi phí tư vấn đầu tư	
		63219			Chi phí khác	
		63220			Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	
			632201		Chi phí nhân viên	
				6322011	Chi phí tiền lương	
				6322012	Chi phí các khoản trích theo lương	
				6322013	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
			632202		Chi phí vật tư văn phòng	
			632203		Chi phí công cụ, dụng cụ	
			632204		Chi phí khấu hao tài sản cố định	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			632205		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
			632208		Chi phí khác	
77	**633**				**Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**	
		6331			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	
			63311		Phí giao dịch chứng khoán môi giới	
			63312		Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	
			63313		Phí thiết bị đầu cuối phân bổ cho hoạt động môi giới	
			63314		Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	
			63315		Chi phí sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoạt động môi giới	
			63316		Phí chuyển tiền trả tiền gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	Phí chuyển tiền cổ tức của cổ phiếu niêm yết
			63317		Chi phí quản lý hoạt động môi giới	
				633171	Chi phí nhân viên	
				6331711	Chi phí tiền lương	
				6331712	Chi phí các khoản trích theo lương	
				6331713	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
				633172	Vật tư văn phòng	
				633173	Công cụ, dụng cụ	
				633174	Khấu hao tài sản cố định	
				633175	Dịch vụ mua ngoài	
				633179	Chi phí khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			633199		Chi phí hoạt động dịch vụ khác	
		6332			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	
			63322		Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	
			63323		Chi phí quản lý Sổ cổ đông	Đối với cổ phiếu chưa niêm yết
			63314		Chi phí chuyển tiền trả gốc, tiền lãi và cổ tức cho Tổ chức phát hành	
			63317		Chi phí quản lý hoạt động lưu ký	
				633171	Chi phí nhân viên	
				6331711	Chi phí tiền lương	
				6331712	Chi phí các khoản trích theo lương	
				6331713	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
				633172	Vật tư văn phòng	
				633173	Công cụ, dụng cụ	
				633174	Khấu hao tài sản cố định	
				633177	Dịch vụ mua ngoài	
				633178	Chi phí khác	
		6333			Chi phí hoạt động tư vấn	
			63321		Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	
			63322		Chi phí tư vấn cổ phần hóa	
			63323		Chi phí tư vấn định giá doanh nghiệp	
			63324		Chi phí khác	
			63325		Chi phí quản lý hoạt động tư vấn	
				633251	Chi phí nhân viên	
				6332511	Chi phí tiền lương	
				6332522	Chi phí các khoản trích theo lương	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6332523	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
				633172	Vật tư văn phòng	
				633173	Công cụ, dụng cụ	
				633174	Khấu hao tài sản cố định	
				633175	Dịch vụ mua ngoài	
				633178	Chi phí khác	
			633179		Chi phí hoạt động tư vấn khác	
		6334			Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
			63341		Chi phí hoạt động bảo lãnh chứng khoán	
			63342		Chi phí Đại lý phát hành chứng khoán	Kể cả đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ
			63343		Chi phí quản lý hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
				633431	Chi phí nhân viên	
				6334311	Lương và các khoản phúc lợi	
				6334312	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	
				6334313	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
				633432	Vật tư văn phòng	
				633433	Công cụ, dụng cụ	
				633434	Khấu hao tài sản cố định	
				633435	Dịch vụ mua ngoài	
				6334328	Chi phí khác	
		6335			Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	
			63351		Chi phí thuê tài sản	
			63352		Chi phí quản lý hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	
				633511	Chi phí nhân viên	
				6335211	Lương và các khoản phúc lợi	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6335212	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	
				6335213	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
				633522	Vật tư văn phòng	
				633523	Công cụ, dụng cụ	
				633524	Khấu hao tài sản cố định	
				633525	Dịch vụ mua ngoài	
				633528	Chi phí khác	
			63359		Chi phí quản lý hoạt động cho thuê sử dụng tài sản khác	
		6336			Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	
			63361		Chi phí chuyển tiền	
			63369		Chi phí khác	
		6337			Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	
		6338			Chi phí hoạt động dịch vụ khác	
		6339			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	
			63391		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	
			63392		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	
78	**635**				**Chi phí tài chính**	
		6351			Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	
			63511		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			63512		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		6352			Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến Các khoản cho vay (TK 123)
		6353			Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	
		6358			Chi phí đầu tư khác	
79	**641**				**Chi phí bán hàng**	
80	**642**				**Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**	
		64201			Chi phí nhân viên quản lý	
			642011		Lương và các khoản phúc lợi	
			642012		BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	
			642013		Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
		64202			Chi phí văn phòng phẩm	
		64203			Chi phí công cụ, dụng cụ	
		64204			Chi phí khấu hao TSCĐ	
		64205			Chi phí thuế, phí và lệ phí	
		64206			Chi phí dự phòng	
		64207			Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		64208			Chi phí khác	
					LOẠI 7 - THU NHẬP KHÁC	
81	**711**				**Thu nhập khác**	
					LOẠI 8 - CHI PHÍ KHÁC	
82	**811**				**Chi phí khác**	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
83	**821**				**Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	
		8211			Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212			Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
					LOẠI 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
84	**911**				**Xác định kết quả kinh doanh**	
		9111			Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện	
		9112			Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện	
					LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
85	**001**				**Tài sản cố định thuê ngoài**	
86	**002**				**Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	Các giấy tờ có giá của Nhà đầu tư giữ hộ
87	**003**				**Tài sản nhận thế chấp**	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
		00301			Giá trị tài sản nhận thế chấp	
			003011		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	
			003012		Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				00301201	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				00301202	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301203	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00301204	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00301205	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00301206	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00301207	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00301298	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003013		Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán; Không bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu
				00301301	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301302	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00301303	Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00301304	Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00301305	Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00301398	Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		00302			Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			003021		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	Trường hợp rủi ro khi gửi vào Ngân hàng không đảm bảo
			003022		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				00302201	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00302202	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00302203	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00302204	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00302205	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00302206	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00302207	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00302298	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003023		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				00302301	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				00302302	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00302303	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00302304	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00302305	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00302398	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
88	**004**				**Nợ khó đòi đã xử lý**	Mở chi tiết theo từng đối tượng theo dõi nợ
89	**007**				**Ngoại tệ các loại**	Mở chi tiết theo từng loại ngoại tệ
90	**008**				**Cổ phiếu đang lưu hành**	Mở chi tiết theo từng Nhà đầu tư nắm giữ số lượng cổ phiếu đang lưu hành và mệnh giá. Chỉ báo cáo về cổ đông lớn
		0081			Số lượng cổ phiếu đang lưu hành lưu ký tại Trung tâm lưu ký	
		0082			Số lượng cổ phiếu đang lưu hành lưu ký tại CTCK	
91	**009**				**Cổ phiếu quỹ**	Theo dõi số lượng cổ phiếu quỹ và mệnh giá

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		0091			Số lượng cổ phiếu quỹ lưu ký tại Trung tâm lưu ký	
		0092			Số lượng cổ phiếu quỹ lưu ký tại CTCK	
92	**012**				**Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK**	
		0121			Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	
		0122			Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	
		0123			Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	
		0124			Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	
		0125			Tài sản tài chính chờ thanh toán	
		0126			Tài sản tài chính chờ cho vay	
		0127			Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	
93	**013**				**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**	
		0131			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	
		0132			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	
		0133			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	
		0134			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	
94	**014**				**Tài sản tài chính chờ về của CTCK**	
95	**015**				**Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
96	**016**				**Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**	
97	**017**				**Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**	
98	**022**				**Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**	
		0221			Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư	
			02211		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			02212		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0222			Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư	
			02221		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			02122		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0223			Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư	
			02231		Chứng khoán niêm yết cầm cố của Nhà đầu tư trong nước	
				022311	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư trong nước - Nghiệp vụ Margin	
				022312	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư trong nước - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán	
			02232		Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				022321	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài - Nghiệp vụ Margin	
				022322	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán	
		0224			Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư	
			02241		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư trong nước	
			02242		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0225			Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư	
			02251		Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư trong nước	
			02152		Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0226			Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư	
			02261		Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư trong nước	
			02262		Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0227			Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư	
			02271		Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư trong nước	
			02272		Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư nước ngoài	
99	**023**				**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**	
		0231			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			02311		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			02312		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0232			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư	
			023221		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			022222		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		02323			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư	
			023231		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư trong nước	
			023232		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài	
		02324			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư	
			023241		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư trong nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			023242		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư nước ngoài	
			023243		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của tổ chức khác	
100	**024**				**Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**	
		0241			Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	
		0242			Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	
101	**025**				**Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư**	
		0251			Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	
		0252			Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	
102	**026**				**Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**	
		0261			Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước	
		0262			Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư nước ngoài	
103	**027**				Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	

PHỤ LỤC SỐ 03A

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK)

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

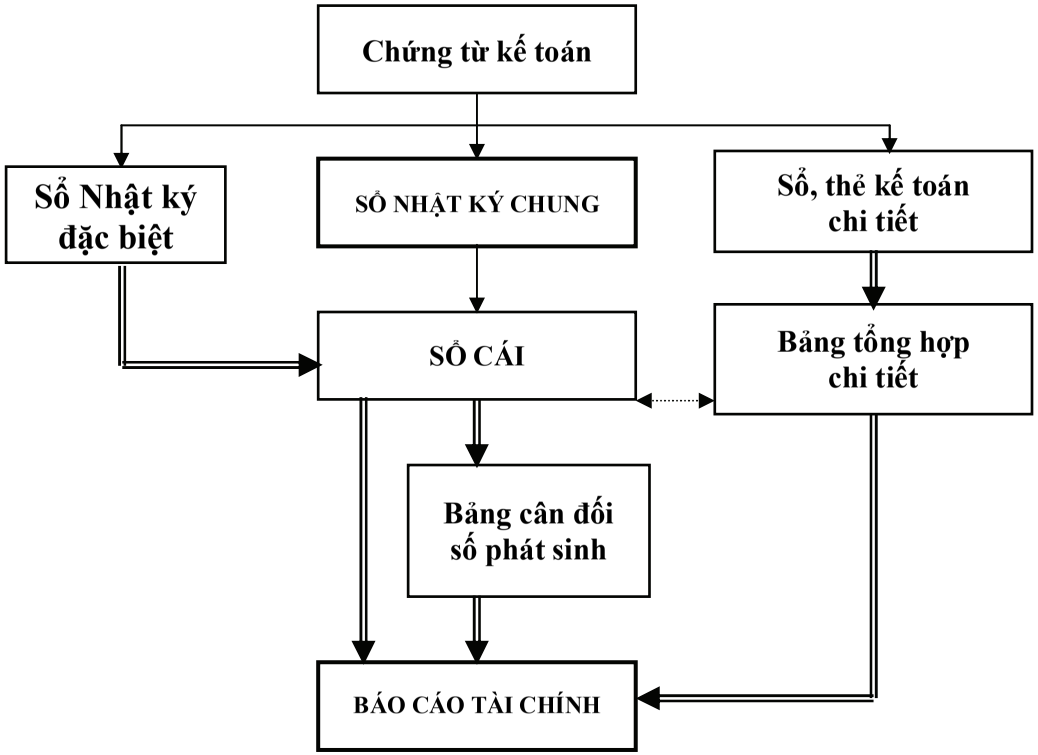

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

PHỤ LỤC SỐ 03B

SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK)

1. Danh mục hệ thống sổ kế toán áp dụng đối với CTCK

STT	Tên sổ	Áp dụng cho Tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
I	**Sổ kế toán tổng hợp**			
1	Sổ Nhật ký chung	Áp dụng để ghi chép cho tất cả các nghiệp vụ phát sinh, không gồm các Tài khoản đã được ghi ở Nhật ký đặc biệt	S01- CTCK	
2	Sổ cái	Mỗi TK một sổ cái hoặc một trang sổ	S02- CTCK	
3	Sổ Nhật ký mua	331	S03- CTCK	
4	Sổ Nhật ký bán	131	S04- CTCK	
5	Sổ Nhật ký thu tiền (tiền mặt, TGNH, tiền gửi ngân hàng khác)	111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118	S05- CTCK	
6	Sổ Nhật ký chi tiền (tiền mặt, TGNH, tiền gửi ngân hàng khác)	111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118	S06- CTCK	
II	**Sổ chi tiết các tài khoản**			
7	Sổ quỹ tiền mặt	111	S07- CTCK	
8	Sổ kế toán Chi tiết tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý, Tiền gửi tổng hợp	112, 113, 114, 115, 116, 117, 118	S08- CTCK	

STT	Tên sổ	Áp dụng cho Tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
	giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán			
9	Sổ kế toán chi tiết: Dùng chung cho các tài khoản còn lại có nhu cầu theo dõi chi tiết	Các tài khoản có nhu cầu theo dõi chi tiết các đối tượng	S09- CTCK	
	Sổ kế toán chi tiết: Phải thu bán các tài sản tài chính, Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, Phải thu nội bộ, Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính, Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	131, 132, 135, 136, 137, 327	S09- CTCK	
	Sổ kế toán chi tiết Thuế GTGT được khấu trừ, phải thu khác, tạm ứng	133, 138, 141	S09- CTCK	
	Sổ kế toán chi tiết Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp, Dự phòng khó đòi và suy giảm các khoản phải thu	129, 139	S09- CTCK	
	Sổ kế toán chi tiết vay, vay tài sản tài chính	311, 312	S09- CTCK	
	Sổ kế toán Phải trả cho người bán, phải trả nội bộ	331, 336	S09- CTCK	
	Sổ kế toán Phải trả các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	332	S09- CTCK	
	Sổ kế toán Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	S09- CTCK	
	Sổ kế toán chi tiết Phải trả người lao động	334	S09- CTCK	
	Sổ kế toán Chi phí phải trả	335	S09- CTCK	

STT	Tên sổ	Áp dụng cho Tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
	Số kế toán chi tiết Phải trả nội bộ	336	S09- CTCK	
	Số kế toán Phải trả, phải nộp khác	338	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411, 415, 418	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	412, 413	S09- CTCK	
	Số kế toán Lợi nhuận chưa phân phối, Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư	421, 422	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Thu nhập	511	S09- CTCK	
	Số kế toán Doanh thu hoạt động tài chính	515	S09- CTCK	
	Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh	632	S09- CTCK	
	Số kế toán chi tiết Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	633	S09- CTCK	
	Số kế toán Chi phí tài chính	635	S09- CTCK	
	Số kế toán Chi phí bán hàng	641	S09- CTCK	
	Số kế toán Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	642	S09- CTCK	
	Số kế toán Thu nhập khác	711	S09- CTCK	
	Số kế toán Chi phí khác	811	S09- CTCK	
	Số kế toán Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp	821	S09- CTCK	
	Sổ theo dõi Đánh giá lại các tài sản tài chính	1212, 1242	S09- CTCK	

STT	Tên sổ	Áp dụng cho Tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
	Sổ theo dõi Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính	4211	S09- CTCK	
	Sổ theo dõi Danh mục tài sản tài chính	121, 122, 123, 124, 221, 222	S09- CTCK	
	Sổ kế toán chi tiết theo dõi hàng tồn kho, TSCĐ, BĐSĐT	152, 153, 156, 211, 212, 213, 217	S09- CTCK	
10	Sổ kế toán chi tiết chi phí	242, 335, 633, 635, 641, 642	S10- CTCK	
11	Sổ theo dõi đánh giá các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý	121, 122, 123, 124	S11- CTCK	
12	Sổ theo dõi, lãi, lỗ bán các tài sản tài chính	511, 632	S12- CTCK	
13	Sổ theo dõi danh mục tài sản tài chính	121, 122, 123, 124	S13- CTCK	

(Xem tiếp Công báo số 607 + 608)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng